

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế cấp Trung học, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số toàn cấp		Chia ra theo khối lớp													
				Lớp 6		Lớp 7		Lớp 8		Lớp 9		Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
I	Tổng số HS	75		12		14		11		10		12		8		8	
II	Số HS học 2 buổi/ngày	75		12		14		11		10		12		8		8	
III	Số hs chia theo Hạnh kiểm																
1	Tốt	74	98.7	12		14		11		10		12		7		8	
2	Khá	1	1.3	0		0		0		0		0		1		0	
3	TB	0	0	0		0		0		0		0		0		0	
4	Yếu	0	0	0		0		0		0		0		0		0	
IV	Số HS chia theo học lực																
1	Giỏi/tốt	56	74.7	9		9		8		8		8		6		8	
2	Khá	17	22.7	3		5		3		1		4		1		0	
3	TB/đạt	2	2.7	0		0		0		1		0		1		0	
4	Yếu/chưa đạt	0	0	0		0		0		0		0		0		0	
5	Kém	0	0	0		0		0		0		0		0		0	
V	Tổng hợp kết quả cuối năm																
1	Lên lớp	75	100	12		14		11		10		12		8		8	
a	Danh hiệu HS xuất sắc	31	41.3	5		4		3		4		5		4		6	
b	Danh hiệu HS giỏi	27	36.0	4		5		5		4		5		2		2	

2	Thi lại	0	0	0		0		0		0		0		0		0	
3	Lưu ban	0	0	0		0		0		0		0		0		0	
4	Chuyển trường đến/đi	3	4	0		0		1		0		1		1		0	
5	Bị đuổi học	0	0	0		0		0		0		0		0		0	
6	Bỏ học	0	0	0		0		0		0		0		0		0	
VI	Học sinh đạt giải các kì thi học sinh giỏi																
1	Cấp huyện	5	6.7	0		0		1		4		0		0		0	
2	Cấp tỉnh	0	0	0		0		0		0		0		0		0	
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0		0		0		0		0		0		0	
VII	Số HS dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	18	100	0		0		0		10		0		0		8	
VIII	Số HS được công nhận tốt nghiệp	18	100	0		0		0		10		0		0		8	
	Giỏi/Đạt	14	77.8	0		0		0		8		0		0		6	
	Khá/Chưa đạt	4	22.2	0		0		0		2		0		0		2	
	Trung bình	0	0	0		0		0		0		0		0		0	
IX	Số HS thi đỗ ĐH, CĐ	8	100	0		0		0		0		0		0		8	
X	Số HS nam/số HS nữ			7/5		9/5		8/3		5/5		5/7		5/3		5/3	
XI	Số HS dân tộc thiểu số	0	0	0		0		0		0		0		0		0	

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Liễu